

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số **6350**/UBND-NNTN

Quảng Ngãi, ngày **18** tháng 10 năm 2018

V/v báo cáo kết quả thực hiện
quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 9661
	Ngày: 19/10/18
	Chuyển:

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Theo đề nghị của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 5211/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 25/9/2018 về việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất (chi tiết có Phụ lục 1 kèm theo).
2. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất (*chi tiết có Phụ lục 2 kèm theo*).
3. Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (*chi tiết có Phụ lục 3 kèm theo*).
4. Kết quả lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện:

- Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất: Tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện gồm có 5 đơn vị: Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Đức Phổ, Lý Sơn và thành phố Quảng Ngãi (do thay đổi về địa giới hành chính và thay đổi chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương), hiện nay đang chờ Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh, làm cơ sở để UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện theo quy định.

- Về Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện cho 14/14 huyện, thành phố (*chi tiết có Phụ lục 4 kèm theo*).

Trên đây là kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak890.



**KT. CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tăng Bính

Phụ lục 1

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

Quyết định số 6350/UBND-NNTN ngày 18/10/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi



(1)	Diện tích (ha)		Kế hoạch đến năm 2018 theo NQ Chính phủ (ha)	So sánh	
	Đến 31/12/2017	Ước thực hiện đến 31/12/2018		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(3)*100/(4)
1. Đất nông nghiệp	451.394,53	450.876,99	445.491,27	5.385,72	101,21
Trong đó:					
1.1. Đất trồng lúa	44.484,15	44.339,73	42.554,98	1.784,75	104,19
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	40.486,18	40.359,10	38.410,68	1.948,42	105,07
1.2. Đất trồng cây hàng năm khác	54.296,86	54.124,75	51.821,93	2.302,82	104,44
1.3. Đất trồng cây lâu năm	52.018,96	51.871,63	62.001,54	-10.129,91	83,66
1.4. Đất rừng phòng hộ	132.115,32	132.108,82	126.289,20	5.819,62	104,61
1.5. Đất rừng đặc dụng					
1.6. Đất rừng sản xuất	166.978,64	166.913,36	160.427,70	6.485,66	104,04
1.7. Đất nuôi trồng thủy sản	1.128,17	1.120,19	1.839,12	-718,93	60,91
1.8. Đất làm muối	122,18	121,56	126,11	-4,55	96,39
2. Đất phi nông nghiệp	53.893,82	54.207,27	61.650,80	-7.443,53	87,93
Trong đó:					
2.1. Đất quốc phòng	666,96	666,46	1.540,28	-873,82	43,27
2.2. Đất an ninh	44,88	44,88	98,18	-53,30	45,71
2.3. Đất khu công nghiệp	1.844,05	1.844,05	4.666,74	-2.822,69	39,51
2.4. Đất khu chế xuất					
2.5. Đất cụm công nghiệp	121,06	167,65	351,22	-183,58	47,73
2.6. Đất thương mại dịch vụ	235,76	293,53	640,62	-347,09	45,82
2.7. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	464,82	492,07	514,56	-22,49	95,63
2.8. Đất cho hoạt động khoáng sản	16,26	16,26	233,04	-216,78	6,98
2.9. Đất phát triển hạ tầng	18.624,17	18.925,79	22.067,96	-3.142,17	85,76
- Đất cơ sở văn hóa	39,29	39,29	155,95	-116,66	25,19
- Đất cơ sở y tế	76,77	76,61	99,32	-22,72	77,13
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	669,07	681,76	745,35	-63,59	91,47
- Đất cơ sở thể dục - thể thao	255,34	254,93	354,37	-99,44	71,94
2.10. Đất di tích, danh thắng	98,87	98,87	664,72	-565,85	14,87
2.11. Đất bãi thải, xử lý chất thải	92,88	100,52	131,92	-31,40	76,20
2.12. Đất ở tại nông thôn	10.064,67	10.140,65	9.821,39	319,26	103,25
2.13. Đất ở tại đô thị	1.531,97	1.591,98	1.774,52	-182,55	89,71
2.14. Đất xây dựng trụ sở cơ quan	170,32	176,17	180,17	-4,00	97,78
2.15. Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp	105,47	107,89	108,64	-0,75	99,31
2.16. Đất xây dựng cơ sở ngoại giao					
2.17. Đất cơ sở tôn giáo	74,78	74,78	73,53	1,25	101,70
2.18. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	4.762,07	4.787,24	4.902,10	-114,86	97,66
3. Đất chưa sử dụng					
3.1. Đất chưa sử dụng còn lại	10.290,11	10.268,50	8.107,09	2.161,41	126,66
3.2. Diện tích đưa vào sử dụng	29,14	21,62	1.146,00	-1.124,39	1,89
4. Đất khu công nghệ cao	190,00	190,00	190,00		100,00
5. Đất khu kinh tế	45.332,00	45.332,00	45.332,00		100,00
5. Đất đô thị	15.158,82	15.158,82	17.065,01	-1906,19	88,83



Phụ lục 2

KẾT QUẢ CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Kèm theo Công văn số 6350 /UBND-NNTN ngày 18/10/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

STT	Chị tiêu	Kế hoạch được duyệt theo Nghị quyết của Chính phủ (ha)			Thực hiện (ha)		
		2016	2017	2018	2016	2017	Ước thực hiện đến 31/12/2018
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	598,59	3.752,18	4.856,84	384,47	410,59	521,86
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	99,16	642,11	1.596,46	128,59	76,21	140,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	98,72	567,96	1.427,07	128,59	76,21	123,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	135,26	1.106,98	1.253,80	107,51	89,77	165,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	137,44	1.017,79	1.174,24	99,52	107,18	140,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	38,13	91,33	77,30	0,78	2,46	6,50
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	188,40	860,29	701,97	28,71	109,62	59,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,20	33,68	38,96	15,37	24,34	7,98
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	10,09	16.007,17	98,49	12,32	177,73	5,62
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm			0,85			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp			1,35			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản			55,29			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản			7,49			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối						
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	10,09	11.664,44	33,51	12,32	177,73	5,62
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác		4.342,73				
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác						
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	2,96	39,69	37,18	9,02	8,33	61,07



Phụ lục 3

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG
 theo Quyết định số 6450 /UBND-NNTN ngày 18 /10/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Mục đích sử dụng đất	Kế hoạch được duyệt theo Nghị quyết của Chính phủ (ha)			Thực hiện (ha)		
		2016	2017	2018	2016	2017	Ước thực hiện đến 31/12/2018
1	Đất nông nghiệp	0,01	910,00	790,74	0,06	2,49	0,33
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	0,01		250,00			
1.2	Đất trồng cây lâu năm			235,30	0,03	0,52	
1.3	Đất rừng phòng hộ		62,80				
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất		834,47	200,00			
1.6	Đất làm muối						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản		7,88	86,44			
1.8	Đất nông nghiệp khác		4,85	1,31		1,94	0,33
2	Đất phi nông nghiệp	10,39	320,39	355,26	3,44	26,65	21,29
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng		0,84	0,22		0,16	
2.2	Đất an ninh		0,80				
2.3	Đất khu công nghiệp	3,00	96,34	147,01	1,10		
2.4	Khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	0,03	10,00	11,78			2,95
2.6	Đất thương mại dịch vụ	0,61	0,89	18,20			4,55
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,85	1,04	11,83		0,76	2,96
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	5,48	137,66	119,50	2,17	22,06	1,09
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa		41,57	7,75			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải			1,56			0,39
2.13	Đất ở tại nông thôn	0,16	9,15	13,09	0,13	0,56	3,27
2.14	Đất ở tại đô thị	0,22	1,69	6,87	0,04	1,51	1,72
2.15	Đất trụ sở cơ quan	0,01	0,11			0,06	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp			0,08			0,02
2.17	Đất cơ sở tôn giáo					0,01	
2.18	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		7,12	17,13		1,53	4,28
4	Đất khu công nghệ cao						
5	Đất khu kinh tế						
3	Đất đô thị						



Phụ lục 4

PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN
 (theo số 6350 /UBND-NNTN ngày 18 /10/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Đơn vị hành chính	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			Kế hoạch sử dụng đất năm 2018		Ghi chú
		Đã được phê duyệt	Đang lập	Chưa lập	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh (số lần)	
1	TP.Quảng Ngãi		x		x		
2	Huyện Bình Sơn				x		
3	Huyện Sơn Tịnh		x		x		
4	Huyện Tư Nghĩa		x		x		
5	Huyện Mộ Đức				x		
6	Huyện Đức Phổ		x		x		
7	Huyện Nghĩa Hành				x		
8	Huyện Huyện Ba Tư				x		
9	Huyện Minh Long				x		
10	Huyện Sơn Hà				x		
11	Huyện Sơn Tây				x		
12	Huyện Tây Trà				x		
13	Huyện Trà Bồng				x		
14	Huyện Lý Sơn		x		x		
	Tổng cộng		5		14		